

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT THM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT THM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THM VIET NAM TRADING & PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THMVN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109240602

**3. Ngày thành lập:** 30/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 13, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0898010686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                   | 2824     |
| 2.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng | 2829     |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                              | 3312     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                  | 3319     |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                 | 3320     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                       | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                 | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                           | 4211     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                            | 4212     |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                | 4221     |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                     | 4222     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                      | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                       | 4229     |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                | 4291     |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                         | 4292     |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                   | 4293     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                    | 4299        |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                    | 4659(Chính) |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |

|     |                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | 4669 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                   | 4690 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4752 |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ đấu giá                                                                    | 4791 |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ đấu giá                                                                               | 4799 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc                                                      | 7110 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                 | 7410 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                 | 7730 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 39. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                       | 2410 |
| 40. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                   | 2592 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH THỊ HỒNG MIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036186002367

Ngày cấp: 05/02/2020

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P606 – No17-3 Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P606 – No17-3 Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội